

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Giao Thiên

2. Địa chỉ: xã Giao Minh – tỉnh Nam Định

Điện thoại:

Website: <https://thgiaothien.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Giao Minh

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

+ Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

+ Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

+ Mục tiêu chung: Xây dựng nhà trường có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

+ Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Giao Thiên nằm trên địa bàn xóm 4 xã Giao Minh, tỉnh Ninh Bình. Trường Tiểu học Giao Thiên được sáp nhập theo Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND huyện Giao Thủy trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Giao Thiên A, trường Tiểu học Giao Thiên B thành trường Tiểu học Giao Thiên. Quyết định có hiệu lực từ ngày 20/7/2019.

+ Hiện nay, Trường Tiểu học Giao Thiên là trường công lập do UBND xã quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

+ Xây dựng phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện

các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Ông Vũ Bình Xuyên Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 4 xã Giao Minh, tỉnh Ninh Bình

Số điện thoại: 0981172799 Gmail: vbxuyen@gmail.com

Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Giao Thiện được sáp nhập theo Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND huyện Giao Thủy. Quyết định có hiệu lực từ ngày 20/7/2019.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện:

Quyết định số 3846/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND huyện Giao Thủy về việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện đối với ông Vũ Bình Xuyên.

Quyết định số 3861/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND huyện Giao Thủy về việc bổ nhiệm lại chức vụ phó hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện đối với ông Lê Xuân Quý.

Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND huyện Giao Thủy về việc bổ nhiệm lại chức vụ phó hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện đối với bà Trần Thị Quế.

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Tiểu học Giao Thiện

+ Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện với các cấp có thẩm quyền;

+ Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

+ Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

+ Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công

khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- *Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:*

+ Trường Tiểu học Giao Thiện được sáp nhập theo Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND huyện Giao Thủy trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Giao Thiện A và trường Tiểu học Giao Thiện B. Trường Tiểu học Giao Thiện là đơn vị sự nghiệp công lập trực UBND xã Giao Minh, tỉnh Ninh Bình. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của địa bàn xã Giao Minh.

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên (GV), nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Vũ Bình Xuyên	Hiệu trưởng	0981172799	vbxuyen@gmail.com
2	Lê Xuân Quý	P. Hiệu trưởng	0979740535	lexuanquygt@gmail.com
3	Trần Thị Quế	P. Hiệu trưởng	0376325037	giaoathiena@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xã Giao Minh, tỉnh Ninh Bình

e, Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

* Chiến lược phát triển nhà trường: Trường Tiểu học Giao Thiện đã xây dựng kế hoạch số 92/KH-THGT ngày 25/8/2025 về ban hành Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035 nhằm định hướng phát triển toàn diện về quy mô, chất lượng giáo dục, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, cơ sở vật chất và chuyển đổi số.

Nội dung trọng tâm:

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo Chương trình GDPT 2018.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đủ về số lượng, vững về chuyên môn nghiệp vụ.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý và dạy học.

- Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.
- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hạnh phúc.

* Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở: Nhà trường ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở số 169/QC-THGT, ngày 11/10/2025 nhằm bảo đảm quyền được biết, được tham gia ý kiến, được giám sát của cán bộ, giáo viên, nhân viên và người học theo quy định của pháp luật.

Nội dung chính:

- Công khai các chủ trương, kế hoạch, tài chính, nhân sự.
- Tổ chức hội nghị cán bộ, viên chức hằng năm.
- Phát huy vai trò giám sát của Công đoàn và Ban Thanh tra nhân dân.
- Thực hiện dân chủ trong đánh giá, xếp loại và thi đua khen thưởng.

* Các quy định về quản lý hành chính: Nhà trường ban hành các văn bản nhằm bảo đảm hoạt động quản lý được thực hiện thống nhất, khoa học và hiệu quả.

Bao gồm:

- Quy chế làm việc của nhà trường theo Quyết định số 168/QĐ-THGT ngày 11/10/2025
- Nội quy cơ quan theo Nghị quyết số 103a/NQ-THGT ngày 5/9/2025
- Quy chế văn thư, lưu trữ.
- Quy chế tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước.
- Quy chế ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số theo Quyết định số 126b/QĐ-THGT ngày 22/9/2025

* Các quy định về quản lý nhân sự: Nhà trường thực hiện công tác quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Nội dung:

- Phân công nhiệm vụ cán bộ, giáo viên, nhân viên.
- Đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm.
- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ.
- Công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật.
- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động.

* Các quy định về quản lý tài chính và tài sản: Nhà trường thực hiện quản lý tài chính công khai, minh bạch, đúng quy định.

Các văn bản chủ yếu:

- Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 04/QĐ-THGT ngày 05/01/2026
- Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo Quyết định 03/QĐ-THGT ngày 05/01/2026
- Quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 01//QĐ-THGT ngày 05/01/2026
- Kế hoạch sử dụng ngân sách hằng năm.

Nội dung công khai:

- Dự toán ngân sách được giao.
- Kinh phí hoạt động thường xuyên.
- Các khoản thu, chi theo quy định.
- Kết quả thực hiện ngân sách hằng năm.

* Chính sách thu hút và phát triển đội ngũ: Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Nội dung:

- Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên.
- Đào tạo nâng chuẩn trình độ đào tạo.
- Bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.
- Khuyến khích giáo viên tham gia các hội thi, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.
- Xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, dân chủ và chuyên nghiệp.

* Các quy định, quy chế nội bộ khác: Ngoài các văn bản nêu trên, nhà trường còn ban hành và thực hiện các quy định nội bộ khác nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng giáo dục:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.
- Quy chế thi đua, khen thưởng theo Quyết định số 178/QĐ-THGT ngày

23/10/2025

- Quy chế kiểm tra nội bộ theo Quyết định 105/QĐ-THGT ngày 7/9/2025
 - Quy chế sử dụng học liệu số theo Quyết định số 154b/QĐ-THGT ngày 23/9/2025

- Quy chế quản lý thiết bị dạy học theo Quyết định số 02/QĐ-THGT ngày 05/01/2026

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh.
 - Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục theo Quyết định số 170/QĐ-THGT ngày 11/10/2025

- Bộ quy tắc văn hóa học đường.

- Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm số 126a/KH-THGT ngày 22/9/2025

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (viên chức)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	39		1	37	0	1		1	30	8	39			
I	<i>Giáo viên</i>	34		1	33	0				28	6	34			
	Trong đó số GV chuyên biệt:	10			10					7	3	10			
1	<i>Tiếng dân tộc</i>														
2	<i>Ngoại ngữ</i>	2			2					2		2			
3	<i>Tin học</i>	2			2					1	1	2			
4	<i>Âm nhạc</i>	2			2					2		2			
5	<i>Mỹ thuật</i>	2			2					2		2			
6	<i>Thể dục</i>	2			2					0	2	2			
II	Cán bộ quản lý				3					1	2	3			
1	<i>Hiệu trưởng</i>				1						1	1			
2	<i>Phó hiệu trưởng</i>				2					1	1	2			

III	Nhân viên				1		1								
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán				1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế						1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Trường, lớp phù hợp tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi.
- Phòng học: 25 phòng/25 lớp, an toàn, có bảng, đủ bàn 2 chỗ, ghế 1 chỗ đúng qui cách cho học sinh, GV; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; có các phương tiện hiện đại như tivi, máy tính, mạng internet, loa...có điều kiện tối thiểu dành cho HS khuyết tật học tập thuận lợi.
- Có các phòng chức năng theo quy định và trong phòng có đủ các phương tiện thiết bị cần thiết để phục vụ cho hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường.
- Có sân chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm trên 30%.
- Có cổng, tường bao, nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước, có khu để xe, khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện dành cho nam, nữ, HS, GV; đảm bảo môi trường xanh-sạch-đẹp-an toàn và thân thiện; không có hàng quán, nhà ở trong trường.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		

1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	12.171	14
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.200	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.408	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1344	
2	Diện tích thư viện (m ²)	196	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	220	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	192	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	96	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96	
7	Diện tích phòng khoa học công nghệ(m ²)	48	
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	48	
10	Diện tích phòng Y tế (m ²)	48	
11	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	72	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	25	
2.1	Khối lớp 1	5	
2.2	Khối lớp 2	5	
2.3	Khối lớp 3	5	
2.4	Khối lớp 4	5	
2.5	Khối lớp 5	5	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục	65	

	vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	30		1
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2		
5	Thiết bị khác...			
6				
	Nội dung	Số lượng(m²)		
X	Nhà bếp	0		
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		8		0.14
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			0		

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

+ Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

+ Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- + Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục
- + Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.
- + Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	

Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5	x		

Kết quả: Đạt mức 3

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025- 2026

a, Kết quả tuyển sinh

Năm học 2025 - 2026 nhà trường có 25 lớp với tổng số học sinh là 823 học sinh, trong đó có 411 học sinh nữ. Cụ thể như sau:

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	Đội viên	Con TBLS	K Tật
1	5	160	83			
2	5	176	75			2
3	5	169	86	169		
4	5	154	79	154		3
5	6	164	98	164		1
Cộng	25	823	411	487		6

b, Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Tiếp tục phát huy và nâng cao chất lượng HS đại trà, năng khiếu, các mũi nhọn, hoạt động ngoài giờ lên lớp. Chỉ tiêu phấn đấu trong năm học 2025 - 2026:

***Nâng cao chất lượng đại trà**

- Chỉ tiêu chất lượng môn học và hoạt động giáo dục

Tổng 823 em (Có 6 em khuyết tật, cả 6 em được tham gia đánh giá theo sự tiến bộ của trẻ)

TT	Nội dung GD	TSHS tham gia ĐG	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	Toán	823	597	72.54	226	27.46	0	0

2	Tiếng việt	823	675	82.02	145	17.62	3	0.36
3	Đạo đức	823	750	91.13	73	8.87	0	0
4	TNXH (L1,2,3)	505	439	86.93	66	13.07	0	0
5	Khoa học(L4,5)	318	258	81.13	60	18.87	0	0
6	LS&ĐL (L4,5)	318	258	81.13	60	18.87	0	0
7	Âm nhạc	823	712	86.51	111	13.49	0	0
8	Mĩ thuật	823	713	86.63	110	13.37	0	0
9	GDTC	823	703	85.42	120	14.58	0	0
10	T. Anh(L3,4,5)	487	334	68.58	153	31.42	0	0
11	TH (L3,4,5)	487	385	79.06	102	20.94	0	0
12	CN (L3,4,5)	487	390	80.08	97	19.92	0	0
13	HĐTN	823	720	87.48	103	12.52	0	0

Chỉ tiêu về năng lực, phẩm chất

Nội dung đánh giá		TSHS tham gia ĐG	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
Phẩm chất	1. Nhân ái	823	776	94.29	47	5.71	0	0
	2. Yêu nước	823	769	93.44	54	6.56	0	0
	3. Chăm chỉ	823	701	85.18	122	14.82	0	0
	4. Trung thực	823	750	91.13	73	8.87	0	0
	5. Trách nhiệm	823	719	87.36	104	12.64	0	0
Năng lực chung	1. Tự chủ, tự học	823	702	85.30	121	14.70	0	0
	2. Giao tiếp hợp tác	823	727	88.34	96	11.66	0	0
	3. GQVĐ và sáng tạo	823	687	83.48	136	16.52	0	0
Năng lực đặc thù	1. NL Ngôn ngữ	823	670	81.41	150	18.23	3	0.36
	2. NL Tính toán	823	605	73.51	218	26.49	0	0
	3. NL Khoa học	823	687	83.48	136	16.52	0	0
	4. NL Thẩm mỹ	823	709	86.15	114	13.85	0	0
	5. NL Thể chất	823	706	85.78	117	14.22	0	0
	6. NL Công nghệ	487	393	80.70	94	19.30	0	0
	7. NL Tin học	487	388	79.67	99	20.33	0	0

- Xây dựng các CLB năng khiếu ở các khối lớp: Cờ vua, Âm nhạc, Mỹ thuật, Chữ đẹp, tài năng tiếng Anh, TDTT, Trạng nguyên tiếng Anh, Trạng nguyên tiếng

Việt...

** Các mũi nhọn:*

- Cuộc thi TDTT: Cấp Xã có 11 giải trong đó: 03 giải Nhất, 05 giải Nhì, 02 giải Ba. Có 01 học sinh đi dự thi cấp Tỉnh.

- Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng; Cấp Xã có 02 giải Nhất và đã dự thi cấp Tỉnh.

- Cuộc thi Olympic tiếng Anh: cấp Tỉnh có 04 giải Nhì và 02 giải Ba; Cấp Quốc gia có 03 giải Khuyến Khích.

- Cuộc thi Tài năng tiếng Anh: Cấp xã có 02 giải Nhất; cấp Tỉnh có 02 giải Khuyến khích.

- Cuộc thi Trạng nguyên tiếng Anh: Có 01 giải Vàng và 1 giải Đồng cấp Tỉnh.

- Ngày hội STEM, sáng tạo nghệ thuật, Cuộc thi Viết đúng - Viết đẹp: Có 02 dự thi cấp Tỉnh và 01 sản phẩm STEM được chứng nhận tham gia cấp tỉnh.

** Chỉ tiêu khen thưởng cuối năm*

+ Số học sinh xuất sắc, HS hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện: 347/823 em; tỷ lệ: 42,16%.

+ Số học sinh tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện, HS có thành tích vượt trội hay tiến bộ vượt bậc về ít nhất một môn học hoặc ít nhất một năng lực, phẩm chất: 152/823 em; tỷ lệ 18,47%

+ Khen thưởng đột xuất: 30 học sinh có thành tích đột xuất trong năm học.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

A. Công khai chi tiết nguồn NSNN năm 2025

Nhà trường thực hiện công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Đơn vị: Trường Tiểu học Giao Thiện

Biểu số:02

Chương: 822

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.575.304.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	

1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.575.304.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.171.028.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.3	Kinh phí thưởng theo ND 73	404.276.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	

Đơn vị: Trường TH Giao Thiện

Chương: 822

Mẫu số : 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ-THGT ngày 07 tháng 04 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện về hỗ trợ TDTT cấp xã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	

1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.000.000
1	Nguồn ngân sách trong nước	3.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.000.000
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.000.000
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Đơn vị: Trường Tiểu học Giao Thiện
Chương: 822

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-THGT ngày 14 tháng 04 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện về mua sắm, hoạt động thường xuyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	

b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	36.328.000
1	Nguồn ngân sách trong nước	36.328.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	36.328.000
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	36.328.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	

9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	

3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Đơn vị: Trường Tiểu học Giao Thiện

Mẫu biểu số 74

Chương: 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 73 /QĐ-THGT ngày 21 tháng 05 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện về chế độ hỗ trợ chi phí học tập, học sinh khuyết
tật)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	

b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	25.470.000
1	Nguồn ngân sách trong nước	25.470.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	25.470.000
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	25.470.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	

8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	

2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Đơn vị: Trường Tiểu học Giao Thiện
Chương: 822

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-THGT ngày 23 tháng 05 năm 2026

của Hiệu trưởng trường Tiểu học Giao Thiện về chế độ nâng lương sớm và giáo viên hợp đồng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	

	Phí...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	57.526.000
1	Nguồn ngân sách trong nước	57.526.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	57.526.000
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	57.526.000
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	

7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
Đơn vị: Chi trường THPT Giao Thiện		Biểu số 02
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

A. Nhà trường báo cáo quyết toán thu chi các khoản đóng góp của học sinh học kỳ II năm học 2025 - 2026. Cụ thể như sau:

STT	Sử dụng nguồn thu	Các khoản thu
	Nội dung chi	
1	Tiền nước uống của học sinh - Chi mua bình nước lọc tinh khiết, vỏ bình : 62.380.000đ - Chi mua đồ dùng phục vụ uống nước: 14.700.000đ Cộng: 77.080.000đ	Tổng thu tiền nước uống học kỳ II năm 2025-2026: 77.080.000đ

2	Tiền dịch vụ vệ sinh - Chi thuê người quét dọn vệ sinh: 50.000.000đ - Chi mua chổi, dế, bao đựng rác...: 27.080.000đ Cộng: 77.080.000đ	Tổng thu tiền dịch vụ vệ sinh học kỳ II năm học 2025-2026: 77.080.000đ
3	Tiền trông giữ xe đạp - Chi mua dây thép gai rào tường bao nhà để xe Cộng: 6.350.000đ	Tiền trông giữ xe đạp Tổng thu: 6.350.000đ

B. Các nội dung công khai tài chính khác nhà trường thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2026 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Giao Thiện.

Nơi nhận:

Phòng VHXXH (B/c);

Website của trường;

Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



VŨ BÌNH XUYÊN